

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	13.322	12.959	97,28
Lúa			
Lúa đông xuân	6.774,00	6.827,00	100,78
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	4.597,00	4.157,00	90,43
Lạc	70,00	72,00	102,86
Mía	28,00	27,50	98,21
Đậu tương	15,00	15,50	103,33
Đậu các loại			
Rau các loại	1.838,00	1.860,00	101,20
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân			
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	2.273,00	2.250,00	98,99
Khoai lang			
Mía			
Đậu tương			
Rau các loại	6.779,00	6.930,00	102,23
Chăn nuôi			
Trâu (con)	93.073,00	92.600,00	99,49
Bò (con)	20.638,00	22.370,00	108,39
Lợn (con)	177.397,00	199.600,00	112,52
Gia cầm (1000 con)	1.572,00	1.620,00	103,05
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.240,00</i>	<i>1.290,00</i>	<i>104,03</i>
Lâm nghiệp			
Sản lượng gỗ khai thác (m³)	1.137,00	1.105,00	97,19
Sản lượng củi khai thác (Ste)	92.800,00	91.220,00	98,30
Thủy sản (Tấn)	581,30	611,10	105,13
Cá	575,36	605,00	105,15
Tôm	3,82	3,90	102,09
Thủy sản khác	2,12	2,20	103,77

2. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2022

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	2.930,0	101,81
Thịt trâu	782,0	103,58
Thịt bò	167,5	101,52
Thịt gia cầm	1.810,0	99,89
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	3.900,0	97,84
Sữa (Tấn)	-	-

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I năm 2022

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)		
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	1.105	97,19
Sản lượng củi khai thác (ste)	91.220	98,30
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	1,84	2.300,00
Cháy rừng (Ha)		
Chặt, phá rừng (Ha)	1,84	2.300,00

4. Sản lượng thủy sản quý I năm 2022

	Ước tính quý I năm báo cáo (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	611,10	105,13
Cá	605,00	105,15
Tôm	3,90	102,09
Thủy sản khác	2,20	103,77
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	552,30	105,35
Cá	551,00	105,35
Tôm	0,80	103,75
Thủy sản khác	0,50	104,00
Sản lượng thủy sản khai thác	58,80	103,16
Cá	54,00	103,13
Tôm	3,10	102,65
Thủy sản khác	1,70	104,94

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 3, quý I năm 2022

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tháng trước so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng báo cáo so với tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Quý I so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp		140,64	125,98	106,97	124,01
Khai khoáng	B	85,45	131,70	106,18	75,38
Khai khoáng khác	08	85,45	131,70	106,18	75,38
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	134,10	128,12	93,04	113,47
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	239,39	154,89	89,91	123,60
Sản xuất đồ uống	11	118,47	108,08	125,69	121,22
Dệt	13	90,28	124,20	102,51	66,84
Sản xuất trang phục	14	294,85	104,48	306,24	253,82
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	7,80	74,64	5,65	37,67
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	80,68	110,00	93,42	90,54
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	98,07	105,26	94,18	111,94
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	124,24	109,50	117,80	124,88
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	90,33	105,47	94,37	93,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	143,05	126,12	107,69	125,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	143,05	126,12	107,69	125,60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	76,47	105,08	79,97	82,77
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	72,66	102,57	73,67	78,00
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	79,81	107,08	85,55	86,89

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 3, quý I năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Ước tính quý I	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Ước tính tháng báo cáo	Ước tính quý I
Đá xây dựng khác	M ³	39.849,55	52.629,92	115.206,33	106,70	75,39
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	191,77	373,64	565,41	88,56	134,02
Nước tinh khiết	1000 lít	50,59	88,53	221,32	125,00	108,70
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	0,70	0,90	1,60	100,00	57,14
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	79,83	42,58	1.841,41	2,55	35,70
Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	Triệu đồng	39,55	43,51	136,86	93,42	90,54
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	2.021,96	1.887,17	8.627,05	114,47	152,96
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	6.621,53	6.795,78	19.690,32	102,45	88,60
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	138,00	182,00	621,00	56,52	63,56
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	1.292,90	1.435,59	4.307,15	56,55	73,66
Điện sản xuất	Triệu KWh	263,72	332,90	903,63	107,60	125,69
Điện thương phẩm	Triệu KWh	17,45	19,21	56,07	125,56	113,27
Nước uống được	1000 m ³	311,00	319,00	1.007,00	73,67	78,00
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	1.682,27	1.801,43	5.586,53	85,55	86,89

7. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

Quý I năm 2022

	Thực hiện quý IV/2021 (Triệu đồng)	Ước tính quý I (Triệu đồng)	Quý I so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.886.342	1.908.237	101,17
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	736.214	406.693	115,07
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	11.921	10.600	96,36
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	51.716	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	76.427	2.155	35,22
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	1.667.986	1.070.809	98,35
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài			
Vốn huy động khác	342.078	417.980	100,51

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 3, quý I năm 2022

	Thực hiện tháng trước (Triệu đồng)	Ước tính tháng báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính quý I (Triệu đồng)	Quý I so với kế hoạch năm (%)	Quý I so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	115.432	125.533	240.965	12,46	74,87
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	73.320	81.120	154.440	12,04	77,76
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	35.015	37.015	37.015	5,75	43,35
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	2.750	2.850	2.850	6,87	38,92
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	35.755	40.755	40.755	6,73	38,40
Vốn nước ngoài (ODA)	350	350	350	6,35	
Xổ số kiến thiết	2.200	3.000	3.000	10,71	42,40
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	42.112	44.413	86.525	13,28	70,20
Vốn cân đối ngân sách huyện	18.355	18.653	18.653	5,56	36,68
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	12.500	13.500	13.500	8,13	64,09
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	23.757	25.760	25.760	8,16	35,58
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 3, quý I năm 2022

	Thực hiện tháng trước (Triệu đồng) □	Ước tính tháng báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính quý I (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Ước tính tháng báo báo	Ước tính quý I
Tổng số	515.125,0	540.110,0	1.594.846,0	110,55	104,06
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	170.932,0	172.812,0	538.915,0	103,14	100,26
Hàng may mặc	33.052,3	32.673,3	100.281,1	112,81	106,19
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	71.185,2	77.515,0	206.467,2	120,74	103,36
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	5.202,0	5.311,0	15.938,8	105,42	93,73
Gỗ và vật liệu xây dựng	63.103,0	68.025,0	195.339,8	129,68	120,58
Ô tô các loại	10.563,5	11.263,5	35.405,2	85,63	87,65
Phương tiện đi lại (Kể cả phụ tùng)	41.646,5	39.246,5	123.989,5	98,57	103,02
Xăng dầu các loại	69.122,0	79.737,8	221.832,8	116,56	108,90
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	9.741,5	10.263,0	29.878,8	120,64	114,30
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.401,0	1.089,0	3.623,9	101,42	110,28
Hàng hóa khác	30.642,0	33.562,0	96.667,2	108,85	96,19
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.534,0	8.611,9	26.506,7	100,84	96,33

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 3 và quý I năm 2022**

	Thực hiện tháng trước (Triệu đồng)	Ước tính tháng báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính quý I (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Ước tính tháng báo cáo	Ước tính quý I
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	22.683,1	23.186,3	76.581,8	51,12	55,50
Dịch vụ lưu trú	947,0	1.080,0	3.081,0	40,67	43,37
Dịch vụ ăn uống	21.736,1	22.106,3	73.500,8	51,76	56,16
Du lịch lữ hành	190,0	150,0	720,0	52,12	82,27
Dịch vụ khác	36.747,5	39.004,3	120.966,8	111,91	111,29

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Bình quân quý I so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105,20	101,84	101,74	100,77	101,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,31	96,42	100,07	98,55	96,38
<i>Trong đó:</i> Lương thực	110,01	105,02	102,79	101,72	104,15
Thực phẩm	100,35	94,26	99,56	97,70	94,29
Ăn uống ngoài gia đình	114,61	101,18	100,53	100,53	101,44
Đồ uống và thuốc lá	104,55	100,79	100,20	100,16	100,77
May mặc, mũ nón và giày dép	107,33	103,57	103,52	103,44	101,03
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,48	103,05	101,95	101,21	102,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,97	105,96	103,93	103,64	103,31
Thuốc và dịch vụ y tế	101,78	99,78	100,09	100,05	99,74
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102,61	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	115,55	118,30	107,76	104,55	116,14
Bưu chính viễn thông	100,03	100,39	100,00	100,00	100,38
Giáo dục	102,87	100,73	100,56	100,28	100,47
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,84	100,00	100,44	100,21	99,78
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,63	100,27	100,04	100,07	99,82
Đồ dùng và dịch vụ khác	104,48	100,35	99,93	99,77	100,70
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	174,78	122,39	111,82	109,08	113,92
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,99	99,33	99,99	100,60	98,98

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 3 và quý I năm 2022

	Ước tính tháng báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính quý quý I (Triệu đồng)	Tháng báo cáo so với kỳ trước (%)	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Ước tính quý I so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	20.326,07	61.666,78	103,73	101,05	100,74
Vận tải hành khách	5.235,48	15.630,13	104,04	94,31	92,32
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	5.235,48	15.630,13	104,04	94,31	92,32
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	14.668,59	44.758,65	103,27	102,27	102,67
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	14.668,59	44.758,65	103,27	102,27	102,67
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	422,00	1.278,00	117,55	189,83	186,08

13. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 3 và quý I năm 2022

	Ước tính tháng báo cáo	Ước tính quý I/2021	Tháng báo cáo so với kỳ trước (%)	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	58,50	175,54	105,73	98,34	98,15
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	58,50	175,54	105,73	98,34	98,15
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt)	6.968,20	21.014,67	103,17	98,52	99,64
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	6.968,20	21.014,67	103,17	98,52	99,64
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	166,61	503,49	103,39	107,17	107,31
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	166,61	503,49	103,39	107,17	107,31
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	6.482,25	19.326,99	102,48	102,68	101,37
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	6.482,25	19.326,99	102,48	102,68	101,37
Hàng không					

14. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 3 năm 2022

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	2	10	40,00	33,33	50,00
Đường bộ	2	10	40,00	33,33	50,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	1	5	50,00		71,43
Đường bộ	1	5	50,00		71,43
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	2	8	40,00	22,22	28,57
Đường bộ	2	8	40,00	22,22	28,57
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	2	100,00	33,33	50,00
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	80	180	80,00	25,81	50,00

15. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Số liệu tính đến ngày 10/3/2022

	Dự toán HĐND tỉnh giao	Số liệu năm trước (Triệu đồng)	Số liệu năm báo cáo (Triệu đồng)	Năm báo cáo so với năm trước (%)	Năm báo cáo so với HĐND tỉnh giao (%)
TỔNG THU NSNN ĐỊA PHƯƠNG	7.816.559	1.657.541	1.228.520	74,12	15,72
A. Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.250.000	239.532	287.166	119,89	12,76
<i>Ngân sách ĐP được hưởng</i>	<i>2.016.920</i>	<i>177.534</i>	<i>248.650</i>	<i>140,06</i>	<i>12,33</i>
I. Thu nội địa	2.180.000	201.753	273.341	135,48	12,54
1. Thu từ DNNN do trung ương quản lý	995.000	30.325	83.418	275,08	8,38
2. Thu từ DNNN do địa phương quản lý	4.500	845	1.122	132,78	24,93
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	8.000	1.740	2.662	152,99	33,28
4. Thu từ khu vực ngoài QĐ	515.000	67.364	84.980	126,15	16,50
5. Lệ phí trước bạ	50.000	10.053	9.317	92,68	18,63
6. Thuế thu nhập cá nhân	29.000	6.333	9.138	144,29	31,51
7. Thuế bảo vệ môi trường	130.000	22.589	30.795	136,33	23,69
8. Phí, lệ phí	28.000	6.359	6.635	104,34	23,70
9. Tiền sử dụng đất	207.500	27.458	18.424	67,10	8,88
10. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	15.000	2.976	702	23,59	4,68
11. Thu khác ngân sách	40.000	12.271	11.193	91,22	27,98
12. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	130.000	7.263	10.145	139,68	7,80
13. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích	-	23	49	213,04	
14. Thu xổ số kiến thiết	28.000	6.154	4.761	77,36	17,00
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	70.000	37.779	13.825	36,59	19,75
B. Thu trợ cấp	5.799.639	1.476.000	955.200	64,72	16,47
C. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.995	24.670	617,52	
D. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		12		-	

16. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Số liệu tính đến ngày 10/3/2022

	Dự toán HĐND tỉnh giao	Số liệu năm trước (Triệu đồng)	Số liệu năm báo cáo (Triệu đồng)	Năm báo cáo so với năm trước (%)	Năm báo cáo so với HĐND tỉnh giao
TỔNG CHI NSNN	7.816.559	1.049.083	1.288.231	122,80	16,48
A. Chi cân đối ngân sách ĐP	6.601.290	948.754	979.132	103,20	14,83
I. Chi đầu tư phát triển	834.020	172.374	153.077	88,81	18,35
II. Chi trả nợ lãi	350				-
III. Chi thường xuyên	5.455.327	776.380	826.055	106,40	15,14
Chi quốc phòng, an ninh	172.468	32.635	43.858	134,39	25,43
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, đạy nghề	2.469.039	339.888	362.414	106,63	14,68
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	632.764	91.799	103.254	112,48	16,32
Chi khoa học, công nghệ	14.286	357	366	102,52	2,56
Chi văn hóa	55.961	4.967	5.164	103,97	9,23
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	50.157	6.476	5.785	89,33	11,53
Chi thể dục, thể thao	22.428	885	1.547	174,80	6,90
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	24.000				-
Chi sự nghiệp kinh tế	663.623	89.557	62.527	69,82	9,42
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	638.051	101.253	106.598	105,28	16,71
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	134.026	19.677	23.874	121,33	17,81
Chi ngân sách xã	485.528	71.005	85.632	120,60	17,64
Chi khác ngân sách	50.049	17.881	25.036	140,01	50,02
KP duy trì và triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin trong chương trình chuyển đổi số	42.947				
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000				
V. Chi dự phòng ngân sách	140.234				
VI. Chi nguồn đóng góp ủng hộ					
VII. Chi từ nguồn tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	170.359				
VIII. Kinh phí tính gián biên chế để thực hiện CCTL					
B. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.215.269	100.329	309.099	308,09	25,43